THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 15, 2016

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2015 - 2016

Results for Academic year 2015 - 2016

Lớp: 12/1
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN *Defence Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Trịnh Lan Anh	6.0	5.6	6.2	6.4	6.7	7.2	5.9	5.6	8.2	9.0	8.2	Đ	8.0	**6.9**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Nguyễn Nghiêm Minh Anh	6.2	5.1	5.6	7.1	7.6	7.6	5.9	6.2	7.8	7.6	9.4	Đ	7.6	**7.0**	**KHÁ**	**TỐT**
3	Kiều Tiến Danh	7.3	5.5	4.8	6.5	6.1	7.6	5.7	4.7	7.3	7.7	8.2	Đ	8.5	**6.7**	**TB**	**TỐT**
4	Lương Tổ Diệu	6.1	6.0	5.7	6.0	5.9	6.2	5.3	5.0	6.6	7.5	8.1	Đ	8.1	**6.4**	**TB**	**TỐT**
5	Trần Thị Thùy Dương	7.0	5.2	4.9	6.5	6.9	8.1	7.4	5.7	8.4	8.2	8.4	Đ	8.1	**7.1**	**TB**	**TỐT**
6	Nguyễn Thùy Ngọc Hà	7.5	7.0	8.1	8.6	7.5	9.4	7.6	7.6	8.9	9.1	9.1	Đ	7.4	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Trần Đăng Hữu Khoa	8.7	7.4	6.5	6.8	6.8	8.4	6.7	5.9	7.9	10.0	8.8	Đ	8.2	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Nguyễn Thị Xuân Mai	4.1	5.4	4.4	6.0	5.8	6.4	5.2	7.5	7.7	6.3	7.8	Đ	8.5	**6.3**	**TB**	**TỐT**
9	Vương Nhã Nghi	5.9	7.3	6.6	6.8	7.0	7.5	7.6	8.2	8.4	9.1	8.4	Đ	7.5	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Lâm Thanh Nghi	5.7	7.4	6.5	6.6	7.8	8.1	7.3	6.5	8.7	9.1	9.2	Đ	7.5	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Huỳnh Văn Nghĩa	8.4	7.9	7.8	7.5	6.8	7.9	6.8	7.2	8.5	9.6	9.2	Đ	7.4	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Khưu Thoại Nguyên	4.6	6.0	7.4	6.8	6.5	7.8	6.1	5.7	7.8	9.4	8.6	Đ	7.6	**7.0**	**TB**	**TỐT**
13	Lê Thiện Nhân	7.2	7.6	6.6	6.7	6.7	7.4	5.9	8.2	8.4	9.3	8.8	Đ	8.0	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
14	Nguyễn Lê Tuyết Nhi	7.8	7.0	6.4	7.8	7.8	8.7	7.9	5.6	9.1	9.9	9.7	Đ	8.4	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Phạm Trịnh Uyển Nhi	8.3	9.0	7.1	7.6	7.4	8.5	6.9	6.4	8.8	9.2	9.4	Đ	8.9	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Lê Hoàng Yến Nhi	7.2	6.9	7.5	7.6	7.7	8.9	7.7	8.8	8.4	9.4	9.1	Đ	7.7	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
17	Trần Ngọc Xuân Quỳnh	6.7	5.9	6.7	7.7	8.0	9.8	7.8	8.7	8.6	10.0	9.1	Đ	7.9	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
18	Kozai Thái	7.4	6.0	6.4	6.8	7.2	9.4	7.9	5.9	8.4	9.1	9.0	Đ	7.8	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Tô Ngọc Minh Thy	9.2	8.6	8.3	8.1	7.9	10.0	8.0	8.7	9.0	10.0	9.1	Đ	8.3	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Nguyễn Lê Tiến	7.5	7.9	7.3	7.7	7.2	7.8	7.0	6.8	7.4	7.6	8.7	Đ	8.0	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
21	Trần Phước Ngọc Tú	8.3	7.0	6.4	7.2	7.0	6.6	6.7	7.4	8.0	9.3	8.6	Đ	8.3	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
22	Nguyễn Thiện Tùng	9.5	8.8	8.0	8.2	7.6	8.7	8.2	9.0	8.0	9.4	8.4	Đ	7.7	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
23	Bùi Cao Vinh	7.8	6.0	8.3	8.7	6.8	7.3	7.4	6.8	8.1	8.2	8.6	Đ	7.2	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
24	Nguyễn Trần Phương Vy	7.2	7.0	7.0	8.2	8.2	9.8	8.5	8.2	9.3	10.0	9.4	Đ	8.3	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
25	Lin Hsiu Ying	6.0	5.6	8.0.	6.7	6.7	7.4	6.4	5.2	8.1	8.2	8.6	Đ	7.7	**7.1**	**KHÁ**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thu Hà

GĐCTVN/VP. Manager

Phan Th ị Phương

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Dec 28, 2015

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2015 - 2016

Results for the First Semester Academic year 2015 - 2016

Lớp: 12/2
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa Học Chemistry	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN Defence Education	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Hà Quế Chi	6.8	6.5	6.5	7.4	6.4	9.3	7.7	6.9	9.6	9.9	7.9	Đ	8.7		**7.8**	**KHÁ**	**T**
2	Hoàng Long	7.8	6.4	7.6	7.6	6.4	9.1	6.7	7.8	9.3	9.3	8.5	Đ	8.7		**7.9**	**KHÁ**	**T**
3	Lê Huỳnh Bảo Long	5.1	6.2	5.3	7.6	5.7	8.1	7.0	7.6	7.8	8.5	7.1	Đ	8.3		**7.0**	**TB**	**T**
4	Hồ Nguyễn Phương Mai	7.7	7.0	6.9	8.3	6.9	8.6	8.6	7.0	9.5	8.9	8.2	Đ	8.9		**8.0**	**KHÁ**	**T**
5	Trần Nhật Nam	9.4	8.5	7.6	8.5	6.9	8.8	8.7	8.2	9.1	9.8	8.4	Đ	9.0		**8.6**	**GIỎI**	**T**
6	Đoàn Nguyễn Anh Nhi	8.4	8.5	8.3	8.0	6.7	10.0	7.7	8.2	9.1	9.4	8.3	Đ	9.0		**8.5**	**GIỎI**	**T**
7	Huỳnh Đăng Quang	5.5	5.0	4.7	5.9	4.8	6.9	6.4	4.9	7.0	7.3	5.6	Đ	8.3		**6.0**	**TB**	**T**
8	Nguyễn Đăng Quang	8.8	7.6	7.8	7.5	6.4	7.9	7.1	8.2	7.9	7.0	7.3	Đ	8.6		**7.7**	**KHÁ**	**T**
9	Trịnh Viết Huy Quang	8.0	5.0	7.7	7.9	5.2	8.1	5.8	7.3	8.5	9.3	7.5	Đ	8.3		**7.4**	**KHÁ**	**T**
10	Phan Nguyễn Hải Thành	7.5	6.2	5.5	6.4	5.8	8.2	6.1	7.0	8.2	8.9	7.4	Đ	9.0		**7.2**	**KHÁ**	**T**
11	Cheng Vỹ Tường	6.4	5.1	6.1	8.1	5.9	8.3	5.6	7.2	9.8	8.1	8.6	Đ	9.0		**7.4**	**TB**	**K**
12	Sandy Đức Urpis	7.8	6.7	7.7	7.2	5.3	7.6	6.1	8.8	8.1	9.3	8.0	Đ	8.4		**7.6**	**KHÁ**	**T**
13	Đặng Nguyễn Khánh Vân	9.5	7.6	9.4	8.1	6.9	9.0	8.1	8.9	8.8	9.5	7.9	Đ	8.7		**8.5**	**GIỎI**	**T**
14	Phạm Minh Nhật Việt	7.3	6.5	5.7	6.6	4.7	6.9	6.4	6.1	7.6	7.6	6.6	Đ	8.3		**6.7**	**TB**	**T**
15	Phạm Quang Vinh	8.6	8.5	8.9	8.1	8.2	9.9	8.7	9.2	9.4	9.8	8.4	Đ	8.4		**8.8**	**GIỎI**	**T**

GVCN/*Class Teacher*

Đỗ Huỳnh Thanh Thủy

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: December 30, 2015

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2015 - 2016

Results for Academic Semester I - Year 2015 - 2016

Lớp: 12/3
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP *National Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Huỳnh Thanh Bình	6.0	5.8	6.5	8.2	7.3	7.9	7.4	7.3	9.8	8.1	Đ	8.6	9.7	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Dương Minh Hiệp	7.8	4.7	8.0	9.0	8.4	9.0	8.4	7.4	9.6	8.1	Đ	7.9	9.4	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
3	Lâm Thiên Hương	5.1	4.8	5.6	7.1	7.4	6.6	6.4	7.3	8.7	5.3	Đ	7.9	9.6	**6.8**	**TB**	**TỐT**
4	Hoàng Khang	5.3	3.8	5.1	7.4	5.7	7.5	5.6	6.7	8.6	7.4	Đ	7.9	8.9	**6.7**	**TB**	**TỐT**
5	Trần Thanh Anh Kim	5.5	6.3	5.4	9.2	7.3	7.6	7.7	8.5	9.1	8.1	Đ	7.7	9.3	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
6	Lưu Tiểu Mẫn	8.0	6.3	7.8	9.3	8.6	9.3	8.9	8.8	9.6	8.0	Đ	8.0	9.3	**8.5**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Tommy Junior Nguyen	6.5	4.5	4.8	6.7	6.2	6.1	5.4	6.6	9.0	6.5	Đ	7.7	9.3	**6.6**	**TB**	**TỐT**
8	Bùi Ngọc Nguyên	8.0	5.3	5.6	8.6	7.5	8.3	7.4	9.2	9.0	7.9	Đ	8.4	9.3	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Hồ Thuần Nhã	8.0	6.4	8.2	9.7	8.9	9.2	8.7	9.1	9.7	9.4	Đ	9.3	9.7	**8.9**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Huỳnh Nguyễn Yến Nhi	6.5	4.6	5.9	7.5	7.9	7.6	7.6	7.7	9.0	8.6	Đ	7.9	9.7	**7.5**	**TB**	**TỐT**
11	Phạm Lâm Đức Phát	8.2	6.8	7.9	8.9	8.0	8.9	7.9	8.4	9.2	8.4	Đ	8.4	9.6	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
12	Nguyễn Minh Quang	7.6	5.1	5.6	8.2	7.8	7.4	6.8	8.0	9.3	5.7	Đ	7.7	9.7	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
13	Đỗ Quyên	8.4	7.3	8.0	9.6	8.5	9.4	8.1	9.6	9.7	8.4	Đ	9.1	9.3	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Lại Thị Bích Quyền	7.0	6.3	5.8	8.5	8.2	7.7	5.8	7.1	9.5	7.9	Đ	9.1	9.3	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Trần Phương Thảo	7.3	6.3	6.8	8.7	8.4	8.5	8.1	8.0	9.9	8.6	Đ	7.9	9.7	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Mai Trần Thanh Thảo	7.5	5.6	7.1	9.3	8.4	8.2	7.7	8.7	9.9	8.3	Đ	8.3	9.6	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
17	Nguyễn Thị Huyền Trang	8.7	8.0	8.0	9.6	8.6	9.1	8.8	8.7	9.8	8.9	Đ	7.9	9.6	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Lê Quốc Việt	7.8	5.6	6.4	7.3	7.0	7.6	5.8	9.5	9.3	8.1	Đ	7.4	9.4	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Hứa Phương Anh	6.5	4.8	5.6	7.4	6.8	7.2	7.4	9.2	9.6	8.9	Đ	8.7	9.3	**7.6**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Vũ Thị Hằng

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: December 30, 2015

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2015 - 2016

Results for Academic Semester I - Year 2015 - 2016

Lớp: 12/4
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP *National Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Hà Tràng An	6.6	5.6	7.0	8.3	6.8	7.8	6.8	8.6	9.4	7.4	Đ	7.9	9.6	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Trần Vũ Hoàng Anh	8.1	6.7	6.9	8.9	6.9	8.3	7.6	8.3	9.9	8.2	Đ	8.3	9.6	**8.1**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Nguyễn Thế Anh	7.5	7.2	8.2	9.1	6.6	7.7	5.9	6.5	8.9	6.5	Đ	7.9	9.3	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
4	Huỳnh Vĩnh Đằng	8.8	7.2	7.1	8.9	7.1	8.1	7.4	7.2	8.9	7.6	Đ	8.3	9.1	**8.0**	**GIỎI**	**TỐT**
5	Nguyễn Thành Đô	8.1	6.2	5.9	8.6	7.2	8.1	6.9	7.2	9.5	7.1	Đ	7.9	9.3	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
6	Trần Minh Duy	6.6	4.7	5.0	7.2	6.5	8.1	6.3	7.1	9.1	7.1	Đ	7.7	9.6	**7.1**	**TB**	**TỐT**
7	Phan Minh Duy	8.1	6.6	6.1	8.9	7.3	8.2	7.7	7.6	8.4	6.8	Đ	7.7	9.0	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Nguyễn Thúc Ái Linh	7.6	6.5	8.7	9.2	8.1	8.0	8.3	7.7	9.2	8.7	Đ	8.0	9.6	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
9	Thái Hoàng Phi Long	6.5	5.1	5.2	8.2	6.1	8.9	6.6	7.0	9.6	6.1	Đ	7.6	9.6	**7.2**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Trần Kim Young Mi	8.1	6.9	8.0	8.6	7.5	8.1	7.0	7.1	9.4	7.6	Đ	8.0	9.4	**8.0**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Nguyễn Mai Quỳnh Như	5.8	5.0	6.0	8.2	7.0	7.5	6.8	5.7	8.4	8.0	Đ	8.7	9.6	**7.2**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Lê Vũ Thiện	8.4	6.5	7.8	9.0	6.5	7.9	7.8	7.9	8.9	9.0	Đ	7.6	9.1	**8.0**	**GIỎI**	**TỐT**
13	Nguyễn Ngọc Anh Tú	6.0	4.6	6.9	7.7	6.2	7.8	6.9	7.3	9.1	7.7	Đ	7.6	9.3	**7.3**	**TB**	**TỐT**
14	Nguyễn Minh Việt	9.2	9.1	9.8	9.7	6.7	8.8	8.2	7.3	9.6	9.6	Đ	8.3	9.3	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Nguyễn Lê Thanh Vy	5.4	4.7	7.8	7.3	6.9	7.6	6.9	8.4	9.6	7.6	Đ	7.7	9.7	**7.5**	**TB**	**TỐT**
16	Dung Kwong Yiu Wilfred	6.0	4.7	5.7	6.8	6.0	7.1	6.9	7.2	8.6	6.8	Đ	8.1	9.1	**6.9**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thị Hòa

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: December 30, 2015

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2015 - 2016

Results for Academic Semester I - Year 2015 - 2016

Lớp: 12/5
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP *National Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Thị Anh	7.7	5.8	7.2	8.1	7.9	7.9	7.2	7.4	9.5	6.4	Đ	7.6	9.6	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Ngô Minh Đăng	9.2	7.2	8.6	9.0	8.0	8.7	8.1	9.5	9.0	7.5	Đ	7.4	9.6	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Nguyễn Tiến Đạt	7.8	6.7	7.2	8.9	8.2	7.8	7.6	7.4	9.5	7.6	Đ	8.1	9.7	**8.0**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Lý Mỹ Đình	8.0	5.6	6.9	8.5	8.8	8.2	7.0	8.3	9.5	8.6	Đ	8.4	9.6	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
5	Đỗ An Duyệt	5.9	4.4	6.6	8.2	7.8	7.5	6.6	6.8	9.6	8.4	Đ	8.4	9.6	**7.5**	**TB**	**TỐT**
6	Đào Hoàng Hà	7.0	5.1	6.4	8.7	7.7	9.4	8.1	8.9	9.8	8.7	Đ	7.9	9.6	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Nguyễn Minh Phú Hào	5.1	4.4	5.8	7.2	7.3	7.6	7.9	6.5	9.2	6.4	Đ	7.3	9.3	**7.0**	**TB**	**TỐT**
8	Nguyễn Ngọc Hiệp	7.4	5.2	6.5	7.9	7.9	6.0	7.4	6.2	8.9	7.3	Đ	7.4	9.3	**7.3**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Lưu Quí Hiếu	8.4	5.5	7.2	8.6	8.2	8.7	7.9	8.8	9.6	7.3	Đ	8.1	9.1	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Trần Trung Hòa	6.7	5.7	5.8	8.5	7.7	9.0	7.6	7.8	9.6	6.6	Đ	8.3	9.4	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Trần Gia Huy	6.0	4.0	5.4	7.2	7.2	7.1	5.9	7.2	9.4	6.7	Đ	7.6	9.3	**6.9**	**TB**	**TỐT**
12	Nguyễn Việt Khôi	5.0	4.5	3.4	5.0	5.8	5.9	4.9	7.2	8.3	4.8	Đ	7.7	9.3	**6.0**	**YẾU**	**KHÁ**
13	Hà Minh Long	8.9	6.5	7.8	9.4	8.5	8.0	6.7	9.1	9.5	7.8	Đ	8.3	9.4	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Trần Thị Minh Nguyệt	6.5	4.6	6.0	7.9	8.2	7.4	7.8	7.5	9.5	6.6	Đ	7.6	9.3	**7.4**	**TB**	**TỐT**
15	Janet Seng	5.0	3.9	4.8	7.0	7.0	6.8	7.2	7.3	9.3	6.6	Đ	7.4	9.1	**6.8**	**TB**	**TỐT**
16	Trần Thị Diễm Trang	6.0	4.3	5.5	7.6	7.9	8.9	7.6	7.7	8.4	5.4	Đ	7.6	9.6	**7.2**	**TB**	**TỐT**
17	Nguyễn Anh Tuấn	9.0	8.6	9.0	9.8	9.0	9.5	8.8	9.6	9.6	9.4	Đ	9.7	9.7	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Nozaka Yumi	6.7	4.0	5.8	7.2	7.4	8.6	7.6	7.4	9.3	6.3	Đ	7.4	9.6	**7.3**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thị Nga

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: December 30, 2015

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2015 - 2016

Results for Academic Semester I - Year 2015 - 2016

Lớp: 12/6
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP *National Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Đoàn Thế Anh	6.7	5.2	4.3	7.0	5.7	6.7	7.0	5.0	8.9	5.1	Đ	8.4	9.7	**6.6**	**TB**	**TỐT**
2	Lê Quốc Hảo	8.0	7.0	5.5	7.8	6.1	8.4	6.8	8.4	8.9	6.9	Đ	9.1	9.7	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
3	Lương Thị Kiều Linh	7.3	6.2	5.4	8.4	7.4	8.6	7.2	7.2	9.4	8.4	Đ	9.0	9.6	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
4	Triệu Hoàng Linh	8.6	7.4	5.3	8.5	6.8	7.3	7.0	7.7	8.9	8.6	Đ	8.7	9.3	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
5	Trần Hồng Lĩnh	7.0	6.3	6.3	8.2	7.0	8.7	7.2	7.1	9.3	8.0	Đ	8.4	9.6	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
6	Trần Thanh Hồng Ngọc	5.9	4.3	4.2	6.4	6.7	7.9	7.7	6.6	8.0	8.1	Đ	8.3	9.6	**7.0**	**TB**	**TỐT**
7	Huỳnh Nghĩa Nhân	5.1	3.6	5.0	6.5	5.8	5.8	6.6	4.5	9.4	6.3	Đ	8.0	9.6	**6.4**	**TB**	**TỐT**
8	Hon Sen Sen	9.5	7.4	8.9	9.5	8.6	9.0	8.8	8.5	9.1	9.7	Đ	8.9	9.7	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
9	Duy Anh John Snowden	7.6	6.2	5.0	7.7	5.9	7.3	7.6	8.4	8.7	7.4	Đ	8.3	9.3	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Hồ Thiện Tâm	7.5	5.2	7.1	9.5	8.0	8.4	7.8	7.0	9.6	9.8	Đ	8.9	9.7	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Bùi Đức Thịnh	5.1	5.4	5.7	7.9	6.6	8.4	6.4	6.5	8.1	7.2	Đ	8.1	9.4	**7.1**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Bùi Quang Thông	9.1	8.1	7.7	9.4	7.1	8.8	7.6	9.0	9.6	8.1	Đ	8.4	9.7	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
13	An Toàn	9.1	7.2	9.3	9.8	8.2	8.3	8.5	9.1	9.6	9.4	Đ	9.0	9.6	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Trần Minh Toàn	5.5	5.2	5.7	6.8	6.1	7.6	7.0	3.8	9.1	7.4	Đ	8.4	9.6	**6.9**	**TB**	**TỐT**
15	Phạm Hoàng Tùng	8.3	6.4	9.2	9.8	6.8	8.7	7.6	9.3	9.2	8.9	Đ	8.0	9.7	**8.5**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Quán Quang Vân	6.5	6.0	5.7	8.0	6.9	8.1	7.6	6.4	8.9	8.3	Đ	7.9	9.3	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Lý Thị Kim Vy

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2015-2016

Results for Academic Semester 1 year 2015-2016

Lớp: 12/7
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Tự chọn *Optinal Subject*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																		TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Cao Quỳnh Anh	9.1	7.5	8.0	8.2	7.5	9.2	8.4	7.8	9.0	7.4	Đ			7.1	7.8		8.1	Giỏi	Tốt
2	Trần Phạm Song Anh	7.0	4.6	5.9	6.8	6.7	6.0	6.2	4.0	6.6	6.4	Đ			8.4	5.2		6.2	T.Bình	Tốt
3	Phạm Hoàng Ân	5.9	4.9	3.9	6.9	6.4	7.6	8.1	5.3	8.2	6.6	Đ			8.3	6.3		6.5	T.Bình	Khá
4	Lý Thành Bảo	7.7	6.8	6.7	8.5	6.8	8.7	8.8	7.5	7.9	9.6	Đ			8.9	8.3		8.0	Khá	Tốt
5	Đỗ Nguyễn Kim Hoàng	7.7	6.5	6.6	8.0	7.5	9.1	7.7	6.9	9.2	8.7	Đ			9.4	8.4		8.0	Khá	Tốt
6	Hoàng Phạm Lê Huy	8.7	7.0	6.9	8.8	7.3	7.6	8.1	7.9	8.4	8.4	Đ			8.7	8.4		8.0	Giỏi	Tốt
7	Phạm Duy Khiêm	7.6	5.0	6.7	8.2	6.1	6.7	7.4	5.9	6.6	7.2	Đ			8.3	5.2		6.7	Khá	Tốt
8	Trần Bình Minh	6.6	5.6	4.8	7.5	7.6	7.7	8.2	6.7	7.9	8.3	Đ			8.0	6.3		7.1	T.Bình	Tốt
9	Iwato Trương Minh Ngọc	5.1	3.9	4.5	6.9	6.3	7.9	7.3	5.9	8.3	7.6	Đ			7.7	5.8		6.4	T.Bình	Tốt
10	Lương Bửu Như	5.6	4.5	5.4	7.8	6.2	8.1	7.2	5.4	8.1	8.9	Đ			9.4	5.6		6.9	T.Bình	Tốt
11	Nguyễn Hoàng Phúc	6.4	5.2	4.3	6.0	5.2	7.6	7.4	5.6	7.6	4.1	Đ			6.9	5.4		6.0	T.Bình	Tốt
12	Nguyễn Thị Kim Phượng	4.4	4.7	5.6	7.5	6.6	8.1	7.6	4.3	8.6	8.1	Đ			8.7	5.9		6.7	T.Bình	Tốt
13	Khưu Ngọc Tâm Quỳnh	9.4	9.1	9.5	10	7.8	9.8	9.5	9.2	9.8	9.6	Đ			9.3	9.3		9.4	Giỏi	Tốt
14	Huỳnh Vĩnh Thắng	8.9	6.5	6.1	8.2	7.2	8.5	9.1	6.6	8.2	8.5	Đ			9.0	6.8		7.8	Khá	Tốt
15	Bành Ngọc Thanh	7.3	6.5	7.1	8.9	7.6	9.9	8.3	8.2	9.4	9.0	Đ			9.7	7.9		8.3	Khá	Tốt
16	Lê Quang Nhật Thanh	8.5	7.1	8.0	8.8	7.5	9.3	8.8	6.1	9.2	8.1	Đ			8.6	7.9		8.2	Khá	Tốt
17	Quách Phương Toàn	9.8	9.1	8.9	9.8	8.0	9.7	9.5	8.3	9.8	9.3	Đ			9.0	9.3		9.2	Giỏi	Tốt
18	Đào Nguyễn Nguyên Trân	6.7	6.1	7.2	8.6	6.8	8.2	8.9	6.8	8.1	8.8	Đ			9.0	6.8		7.7	Khá	Tốt
19	Tăng Gia Minh Trí	6.0	5.0	6.2	7.6	6.6	8.9	8.3	6.6	8.1	8.0	Đ			7.4	6.0		7.1	Khá	Tốt
20	Vũ Xuân Tùng	8.7	5.8	6.2	8.2	7.1	8.8	7.1	5.4	8.8	8.0	Đ			7.4	7.3		7.4	Khá	Tốt

GVCN/*Class Teacher*

Trần Thị Thúy Phượng

GĐCTVN/*VP. Manager*

Trần Thị Tâm Tuyền

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2015-2016

Results for Academic Semester 1 year 2015-2016

Lớp: 12/8
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Tự chọn *Optinal Subject*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
																		TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Lưu Hoàng Anh	7.6	5.7	6.8	7.6	7.2	8.5	7.5	6.8	8.7	8.1	Đ			9.4	7.4		7.6	Khá	Tốt
2	Nguyễn Vũ Thiên Ân	7.0	5.7	6.7	8.2	6.3	8.7	7.7	6.1	8.3	7.4	Đ			8.1	6.9		7.3	Khá	Tốt
3	Nguyễn Quốc Cường	7.6	7.7	7.1	8.9	6.2	8.8	8.1	5.9	8.7	9.0	Đ			9.6	6.9		7.9	Khá	Tốt
4	Hoàng Trần Phương Châu	9.5	7.8	7.9	9.4	6.5	8.3	8.0	7.9	8.7	9.0	Đ			8.9	6.7		8.2	Giỏi	Tốt
5	Dương Anh Duy	9.8	8.8	9.6	9.5	7.2	9.1	9.3	8.9	9.0	9.6	Đ			8.3	9.3		9.0	Giỏi	Tốt
6	Trịnh Hoài Đức	7.5	5.4	7.4	8.5	6.5	7.9	7.9	7.9	7.4	7.5	Đ			7.9	8.4		7.5	Khá	Tốt
7	Ngô Chí Hiếu	8.2	6.5	5.5	6.6	4.5	8.0	8.1	5.4	8.6	7.8	Đ			7.7	6.4		6.9	T.Bình	Tốt
8	Nguyễn Tấn Hưng	7.1	6.2	5.8	7.4	6.4	8.7	8.1	6.6	8.3	7.9	Đ			8.4	6.4		7.3	Khá	Tốt
9	Quách Hải Mi	5.8	4.8	5.3	8.1	5.5	7.6	6.2	6.9	8.3	7.9	Đ			8.4	7.1		6.8	T.Bình	Tốt
10	Nguyễn Hoàng Nam	7.8	7.5	7.4	8.3	6.8	8.8	8.6	6.5	8.0	8.8	Đ			8.7	7.2		7.9	Khá	Tốt
11	Lâm Bảo Thiên Phúc	5.5	3.3	4.2	6.7	4.8	6.3	6.3	5.0	6.8	5.2	Đ			8.1	4.7		5.6	Yếu	T.Bình
12	Nguyễn Hoàng Phúc	8.0	6.6	7.6	8.0	5.8	9.1	8.6	6.2	8.1	8.4	Đ			8.3	6.6		7.6	Khá	Tốt
13	Trương Thanh Thanh	9.8	8.6	9.5	9.9	7.5	9.3	9.5	7.7	9.5	9.7	Đ			8.6	9.4		9.1	Giỏi	Tốt
14	Hà Mỹ Thi	9.5	8.1	9.2	9.7	8.3	10	9.5	9.2	9.6	9.7	Đ			9.7	9.3		9.3	Giỏi	Tốt
15	Lâm Duy Thịnh	7.6	6.9	6.1	8.2	6.5	9.0	7.4	5.4	7.6	8.8	Đ			8.7	6.7		7.4	Khá	Tốt
16	Lê Minh Thông	7.5	4.8	5.3	7.3	5.8	7.4	7.6	4.9	6.9	6.4	Đ			8.9	7.7		6.7	T.Bình	Tốt
17	Ngô Minh Tiến	6.2	5.9	6.6	7.9	4.9	8.4	8.3	4.8	6.6	8.4	Đ			8.1	6.1		6.9	T.Bình	Tốt
18	Nguyễn Danh Tiến	5.4	4.4	4.8	6.1	5.2	6.4	7.9	4.9	8.5	6.7	Đ			8.1	6.0		6.2	T.Bình	Tốt
19	Nhan Thiên Tường	9.9	9.3	9.6	9.9	8.5	9.6	9.6	8.9	9.6	10	Đ			8.7	8.8		9.4	Giỏi	Tốt
20	Lý Gia Yến	9.1	7.2	8.5	9.4	8.0	10	9.3	8.7	9.8	8.9	Đ			8.7	8.4		8.8	Giỏi	Tốt

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thị Phương Lan

GĐCTVN/*VP. Manager*

Trần Thị Tâm Tuyền

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà